

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu                                          | Dự toán<br>HĐND tỉnh<br>giao | Thực hiện<br>Quý I năm 2025 | Tỷ lệ (%) thực hiện so với |                      |
|----|---------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------------|----------------------|
|    |                                                   |                              |                             | Dự toán                    | Cùng kỳ năm<br>trước |
| A  | TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN                        | 20.406.800                   | 22.801.097                  | 111,7                      | 116,2                |
| I  | Thu cân đối NSNN                                  | 20.406.800                   | 4.014.934                   | 19,7                       | 116,8                |
| 1  | Thu nội địa                                       | 16.556.800                   | 4.373.309                   | 26,4                       | 128,7                |
| 2  | Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu           | 3.850.000                    | (363.609)                   | -9,4                       | -962,0               |
| 3  | Thu viện trợ                                      | -                            | -                           | -                          | -                    |
| 4  | Thu các khoản huy động, đóng góp                  | -                            | 5.234                       | -                          | 845,6                |
| II | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang         | -                            | 18.786.163                  | -                          | 116,4                |
| B  | TỔNG CHI NSDP                                     | 23.287.374                   | 7.146.967                   | 30,7                       | 118,2                |
| I  | Chi cân đối NSDP                                  | 19.665.947                   | 6.374.351                   | 32,4                       | 105,6                |
| 1  | Chi đầu tư phát triển                             | 7.692.070                    | 3.914.776                   | 50,9                       | 93,5                 |
| 2  | Chi trả nợ lãi                                    | 2.100                        | -                           | -                          | -                    |
| 3  | Chi thường xuyên                                  | 11.459.807                   | 2.459.575                   | 21,5                       | 132,2                |
| 4  | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                  | 1.000                        | -                           | -                          | -                    |
| 5  | Dự phòng NSNN                                     | 510.970                      | -                           | -                          | -                    |
| II | Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP | 3.621.427                    | 772.616                     | 21,3                       | 6545,4               |
| C  | BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP                        | 44.400                       | -                           |                            |                      |
| D  | CHI TRẢ NỢ GỐC                                    | 27.705                       |                             |                            |                      |

**THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                | Dự toán<br>HĐND tỉnh<br>giao | Thực hiện<br>Quý I năm<br>2025 | Tỷ lệ (%) thực hiện so với |                      |
|------------|---------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|
|            |                                                         |                              |                                | Dự toán                    | Cùng kỳ<br>năm trước |
| <i>a</i>   | <i>b</i>                                                | <i>1</i>                     | <i>2</i>                       | <i>3=2/1</i>               | <i>4</i>             |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>                       | <b>20.406.800</b>            | <b>4.014.934</b>               | <b>19,7</b>                | <b>116,8</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>                                      | <b>16.556.800</b>            | <b>4.373.309</b>               | <b>26,4</b>                | <b>128,7</b>         |
| 1          | Thu DNNN Trung ương                                     | 155.000                      | 38.639                         | 24,9                       | 79,8                 |
| 2          | Thu DNNN địa phương                                     | 46.000                       | 23.964                         | 52,1                       | 156,8                |
| 3          | Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài                         | 225.000                      | 98.365                         | 43,7                       | 136,0                |
| 4          | Thuế CTN - ngoài quốc doanh                             | 9.990.000                    | 2.600.055                      | 26,0                       | 114,3                |
| 5          | Thuế thu nhập cá nhân                                   | 385.000                      | 230.682                        | 59,9                       | 173,2                |
| 6          | Thu thuế bảo vệ môi trường                              | 330.000                      | 57.504                         | 17,4                       | 124,3                |
| 7          | Các loại phí, lệ phí                                    | 133.000                      | 55.973                         | 42,1                       | 151,6                |
| 8          | Lệ phí trước bạ                                         | 305.000                      | 109.738                        | 36,0                       | 159,4                |
| 9          | Các khoản thu về nhà, đất                               | 4.596.000                    | 1.089.231                      | 23,7                       | 177,0                |
| -          | Thuế sử dụng đất nông nghiệp                            | -                            | -                              | -                          | -                    |
| -          | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                        | 16.000                       | 2.039                          | 12,7                       | 199,7                |
| -          | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                        | 80.000                       | 8.113                          | 10,1                       | 151,1                |
| -          | Thu tiền sử dụng đất                                    | 4.500.000                    | 1.079.079                      | 24,0                       | 177,2                |
| -          | Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước        | -                            | -                              | -                          | -                    |
| 10         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết                       | 56.000                       | 15.751                         | 28,1                       | 107,5                |
| 11         | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản                 | 45.000                       | 1.667                          | 3,7                        | 47,1                 |
| 12         | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác    | 30.000                       | 6.870                          | 22,9                       | 107,8                |
| 13         | Thu khác ngân sách                                      | 260.000                      | 44.471                         | 17,1                       | 71,4                 |
| 14         | Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100% | 800                          | 399                            | 49,9                       | 61,8                 |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>                                   | <b>-</b>                     | <b>-</b>                       | <b>-</b>                   | <b>-</b>             |
| <b>III</b> | <b>Tổng thu từ hoạt động XNK</b>                        | <b>3.850.000</b>             | <b>(363.609)</b>               | <b>(9,4)</b>               | <b>(962,0)</b>       |

| STT       | Nội dung                                 | Dự toán<br>HĐND tỉnh<br>giao | Thực hiện<br>Quý I năm<br>2025 | Tỷ lệ (%) thực hiện so với |                      |
|-----------|------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|
|           |                                          |                              |                                | Dự toán                    | Cùng kỳ<br>năm trước |
| <i>a</i>  | <i>b</i>                                 | <i>1</i>                     | <i>2</i>                       | <i>3=2/1</i>               | <i>4</i>             |
| <b>IV</b> | <b>Thu viện trợ</b>                      | -                            | -                              | -                          | -                    |
| <b>V</b>  | <b>Các khoản huy động, đóng góp</b>      | -                            | <b>5.234</b>                   | -                          | <b>845,6</b>         |
| <b>B</b>  | <b>TỔNG THU NSDP</b>                     | <b>21.555.221</b>            | <b>7.583.802</b>               | <b>35,2</b>                | <b>195,0</b>         |
| <b>I</b>  | <b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b> | <b>15.061.964</b>            | <b>3.984.850</b>               | <b>26,5</b>                | <b>129,2</b>         |
| 1         | Các khoản phân chia theo tỷ lệ (%)       | 9.726.454                    | 2.674.107                      | 27,5                       | 116,6                |
| 2         | Các khoản NSDP được hưởng 100%           | 5.335.510                    | 1.310.743                      | 24,6                       | 165,9                |
| <b>II</b> | <b>Bổ sung từ NSTW</b>                   | <b>6.493.257</b>             | <b>3.598.952</b>               | <b>55,4</b>                | <b>446,5</b>         |
| 1         | Bổ sung cân đối                          |                              |                                |                            |                      |
| 2         | Bổ sung có mục tiêu                      | 6.493.257                    | 3.598.952                      | 55,4                       | 446,5                |

**THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2025**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2025 của UBND tỉnh Ninh Bình)

Đơn vị: triệu đồng

| TT         | Nội dung                                                     | Dự toán<br>HĐND tỉnh<br>giao | Thực hiện<br>Quý I năm<br>2025 | Tỷ lệ (%) thực hiện so với |                      |
|------------|--------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|
|            |                                                              |                              |                                | Dự toán                    | Cùng kỳ năm<br>trước |
| <i>a</i>   | <i>b</i>                                                     | <i>1</i>                     | <i>2</i>                       | <i>3=2/1</i>               | <i>4</i>             |
|            | <b>TỔNG CHI NSDP (A+B)</b>                                   | <b>23.287.374</b>            | <b>7.146.967</b>               | <b>30,7</b>                | <b>117,9</b>         |
| <b>A</b>   | <b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>                                      | <b>19.665.947</b>            | <b>6.374.351</b>               | <b>32,4</b>                | <b>105,4</b>         |
| <b>I</b>   | <b>Chi đầu tư phát triển</b>                                 | <b>7.692.070</b>             | <b>3.914.776</b>               | <b>50,9</b>                | <b>93,5</b>          |
| 1          | Chi đầu tư xây dựng cơ bản                                   | 7.535.520                    | 3.720.676                      | 49,4                       | 91,6                 |
| 2          | Cho đầu tư, hỗ trợ vốn cho các quỹ và đầu tư phát triển khác | 156.550                      | 194.100                        | 124,0                      | 156,0                |
| <b>II</b>  | <b>Chi thường xuyên</b>                                      | <b>11.459.807</b>            | <b>2.459.575</b>               | <b>21,5</b>                | <b>132,2</b>         |
| 1          | Chi các hoạt động kinh tế                                    | 1.350.756                    | 127.024                        | 9,4                        | 112,8                |
| 2          | Chi bảo vệ môi trường                                        | 302.008                      | 34.022                         | 11,3                       | 68,9                 |
| 3          | Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề                            | 4.722.741                    | 1.027.490                      | 21,8                       | 136,2                |
| 4          | Chi y tế, dân số và gia đình                                 | 835.169                      | 192.594                        | 23,1                       | 124,4                |
| 5          | Chi khoa học công nghệ                                       | 59.381                       | 33.617                         | 56,6                       | 83,7                 |
| 6          | Chi văn hoá thông tin                                        | 259.826                      | 51.876                         | 20,0                       | 118,5                |
| 7          | Chi phát thanh truyền hình                                   | 76.561                       | 9.812                          | 12,8                       | 171,3                |
| 8          | Chi thể dục thể thao                                         | 116.386                      | 19.978                         | 17,2                       | 121,5                |
| 9          | Chi đảm bảo xã hội                                           | 752.202                      | 156.509                        | 20,8                       | 124,1                |
| 10         | Chi quản lý nhà nước, đảng và đoàn thể                       | 2.466.872                    | 616.767                        | 25,0                       | 142,3                |
| 11         | Chi quốc phòng và an ninh                                    | 436.271                      | 176.257                        | 40,4                       | 159,7                |
| 12         | Chi khác ngân sách                                           | 81.634                       | 13.629                         | 16,7                       | 102,0                |
| <b>III</b> | <b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                      | <b>1.000</b>                 |                                | -                          | -                    |
| <b>IV</b>  | <b>Dự phòng ngân sách</b>                                    | <b>510.970</b>               | -                              | -                          |                      |
| <b>V</b>   | <b>Chi trả nợ lãi vay</b>                                    | <b>2.100</b>                 |                                | -                          | -                    |
| <b>B</b>   | <b>CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP</b>     | <b>3.621.427</b>             | <b>772.616</b>                 | <b>21,3</b>                | <b>6.545,4</b>       |

| TT       | Nội dung                                          | Dự toán<br>HĐND tỉnh<br>giao | Thực hiện<br>Quý I năm<br>2025 | Tỷ lệ (%) thực hiện so với |                      |
|----------|---------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|----------------------------|----------------------|
|          |                                                   |                              |                                | Dự toán                    | Cùng kỳ năm<br>trước |
| <i>a</i> | <i>b</i>                                          | <i>1</i>                     | <i>2</i>                       | <i>3=2/1</i>               | <i>4</i>             |
| 1        | Chi chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư      | 3.548.169                    | 772.616                        | 21,8                       |                      |
|          | <i>Trong đó: Đầu tư các dự án từ nguồn vốn NN</i> | <i>107.470</i>               |                                | -                          |                      |
| 2        | Chi cho các nhiệm vụ, chính sách vốn sự nghiệp    | 73.258                       |                                | -                          |                      |
|          | <i>Trong đó: Chi các nhiệm vụ từ nguồn vốn NN</i> |                              | -                              |                            |                      |

**Ghi chú:**

Chi NSDP bao gồm cả chi từ nguồn được chuyển từ năm 2024 sang năm 2025 theo quy định.